



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 06
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trân trọng đề trình Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 05/4/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Dona Transportation Construction Joint Stock Company. Tên viết tắt: DOTRANCO.

Mã chứng khoán: DGT - được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom.

Trụ sở chính: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Trần Quang Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Nam Hùng	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông	Phạm Trần Ái Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên
Bà	Trinh Thị Thùy Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/03/2023)
Bà	Lương Thị Nhi Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.021.801.516.464	1.000.245.955.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.046.803.598	254.018.087.974
1. Tiền	111		3.046.803.598	254.018.087.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782.604.742.852	535.540.461.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	155.493.828.393	152.355.321.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	37.479.707.933	59.159.238.236
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	619.391.230.590	353.803.733.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(29.760.024.064)	(29.777.831.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	231.295.787.549	209.994.458.881
1. Hàng tồn kho	141		231.295.787.549	209.994.458.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.854.182.465	692.946.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11b	4.405.039.953	435.687.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.758.518	76.874.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	180.383.994	180.383.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.068.675.071	910.453.772.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.012.315.100	3.969.766.100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.012.315.100	3.969.766.100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.092.600.064	11.995.296.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.683.732.564	10.472.196.544
- Nguyên giá	222		87.316.218.675	37.282.975.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.632.486.111)	(26.810.778.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.408.867.500	1.523.100.000
- Nguyên giá	225		1.827.720.000	1.827.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(418.852.500)	(304.620.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.135.854.078	53.229.840.733
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.135.854.078	53.229.840.733
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	657.191.098.975	737.904.098.975
1. Đầu tư vào công ty con	251		517.551.000.000	517.384.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		150.000.000.000	120.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	120.780.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.359.901.025)	(20.260.801.025)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		100.636.806.854	103.354.770.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	100.636.806.854	103.354.770.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.846.870.191.535	1.910.699.727.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		933.559.770.435	944.481.883.223
I. Nợ ngắn hạn	310		581.788.895.436	594.111.070.724
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	105.684.234.016	136.384.149.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.485.744.326	10.509.148.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	46.213.420.307	43.391.441.593
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.172.489.906	2.012.104.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	60.202.455.030	50.405.977.864
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	8.132.551.851	4.510.247.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	346.898.000.000	346.898.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		351.770.874.999	350.370.812.499
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	3.887.000.000	3.887.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	347.883.874.999	346.483.812.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		913.310.421.100	966.217.844.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	913.310.421.100	966.217.844.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.195.272.727
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50.167.687.341)	2.739.736.305
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.676.946.932)	(6.965.781.753)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.490.740.409)	9.705.518.058
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.846.870.191.535	1.910.699.727.969



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 04 năm 2023



Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.254.468.876	17.813.895.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	27.254.468.876	17.813.895.736
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.962.851.345	14.356.802.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.291.617.531	3.457.093.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	895.657.011	17.941.188
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.861.191.785	55.072.969
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.645.805.240	55.072.969
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	2.455.887.261	104.159.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	3.738.728.407	2.870.027.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ) (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(14.868.532.911)	445.774.131
11. Thu nhập khác	31	VI.6	921.814.051	1.609.636.670
12. Chi phí khác	32	VI.7	544.021.549	1.581.795.816
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		377.792.502	27.840.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ) (50 = 30 + 40)	50		(14.490.740.409)	473.614.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	94.722.997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/(lỗ) (60 = 50 - 51 - 52)	60		(14.490.740.409)	378.891.989

ld

nh



Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập biểu

Lương Thị Nhi Hải
 Kế toán trưởng

Trần Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14.490.740.409)	473.614.986
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	1.935.939.914	365.749.679
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,5b	(9.918.707.376)	(17.941.188)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		12.360.992.893	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9.645.805.240	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(466.709.738)	821.423.477
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(298.763.598.873)	(917.220.908.827)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(21.301.328.668)	(1.908.755.658)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22.710.546.416)	(116.754.151.184)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.251.388.621)	(40.443.962.567)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.336.999.542)	(55.072.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	3.912.514.617
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(345.830.571.858)	(1.071.648.913.111)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(493.802.234)	(6.887.259.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		52.813.856	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.775.950.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(167.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.263.359	17.941.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95.209.224.981	(6.369.318.072)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.19	-	708.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	350.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(250.937.499)	(327.851.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(99.000.000)	(55.072.969)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(349.937.499)	1.057.617.076.031
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(250.971.284.376)	(20.401.155.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		254.018.087.974	21.385.742.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.046.803.598	984.587.607



Đỗ Thị Kim Dung

Người lập biểu

Ngày 18 tháng 04 năm 2023



Lương Thị Nhi Hải

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 05/4/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;

- Khai khoáng chưa được phân loại và đầu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống dịch vụ lưu động;

- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nèn;

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;

- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Bốc xếp hàng hóa;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;

- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại từ 9 chỗ ngồi trở xuống);

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2022: 50 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty Con, công ty Liên kết**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có sáu (06) công ty Con, Liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	50%	50%	50%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác Cát Đắc Lua	200 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắc Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết

Khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty Con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty Con.

Khoản đầu tư vào công ty Liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con, Liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, Liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khai thác mỏ đá; chi phí đền bù; chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Ngoài ra,

+ Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang: được phân bổ dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

+ Chi phí khai thác Mỏ cát Đăk Lua: được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

8. Tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8.2 TSCĐ thuê tài chính**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.**8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm
Tài sản cố định thuê tài chính	06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

14. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC phân chia lợi nhuận**Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC (tiếp theo)

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Trường hợp Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

16. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt	683.764	837.210.103
Tiền gửi ngân hàng	3.046.119.834	253.180.877.871
Cộng	3.046.803.598	254.018.087.974

2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 32)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	-	26.094.926.513	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	11.391.320.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	5.896.420.772	-	7.396.420.772	-
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	3.215.338.122	-	3.215.338.122	-
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Cửu Long	48.738.384.404	-	47.633.653.590	-
Các bên liên quan	41.946.104.967	-	37.729.967.727	-
Các đối tượng khác	18.211.333.615	(8.687.730.359)	18.893.694.590	(8.687.730.359)
Cộng	155.493.828.393	(8.687.730.359)	152.355.321.314	(8.687.730.359)

(*) Khoản còn phải thu liên quan đến phí bảo hành công trình.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát (*)	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương (**)	-	-	-	-
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	-	-	19.970.912.665	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	(9.450.643.390)	9.743.675.747	(9.450.643.390)
Các bên liên quan	3.130.247.089		1.980.247.089	
Các đối tượng khác	15.907.174.011	(10.857.317.297)	18.765.791.649	(10.875.124.673)
Cộng	37.479.707.933	(20.307.960.687)	59.159.238.236	(20.325.768.063)

5. Phải thu khác	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	619.391.230.590	(764.333.018)	353.803.733.795	(764.333.018)
Các khoản tạm ứng	706.550.226	-	381.673.303	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	111.000.000	-	117.000.000	-
Khoản lỗ phải thu từ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ liên quan đến việc hợp tác kinh doanh	2.484.342.461	-	2.363.587.769	-
Khoản chi đến Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận liên quan đến chi phí bảo vệ KCN Tuy Phong	825.000.000	-	825.000.000	-
Khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần cho Phan Thị Yến	-	-	48.998.350.000	-
(a1) Phải thu về hợp tác đầu tư Ông Trương Hiền Vũ	459.406.827.054	-	144.460.611.874	-
(a2) - Các bên liên quan	154.246.000.000	-	155.787.300.400	-
Các khoản phải thu khác	1.611.510.849	(764.333.018)	870.210.449	(764.333.018)
b. Dài hạn	4.012.315.100	-	3.969.766.100	-
Lãi suất ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	270.839.000	-	228.290.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	198.000.000	-	198.000.000	-
Khoản ký quỹ tại Công ty Điện lực Biên Hòa	180.000.000	-	180.000.000	-
Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường	3.363.476.100	-	3.363.476.100	-
Cộng	623.403.545.690	(764.333.018)	357.773.499.895	(764.333.018)

6. Nợ xấu (trang 33)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	85.808.119.868	-	68.545.673.034	-
(*) Chi phí sản xuất dở dang	115.360.148.673	-	115.159.200.443	-
Thành phẩm	28.280.816.190	-	24.308.127.320	-
Hàng hóa	1.846.702.818	-	1.981.458.084	-
Cộng	231.295.787.549	-	209.994.458.881	-
(*) Bao gồm:			31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí thi công dự án "Khu du lịch biển Bình Thuận"			114.224.810.433	114.224.810.433
- Chi phí thi công dự án "đường Võ Nguyên Giáp"			934.390.010	934.390.010
- Chi phí thi công "tuyến dân cư Mương Miếu"			200.948.230	-
Cộng			115.360.148.673	115.159.200.443
8. Tài sản cố định hữu hình (trang 34)				
9. Tài sản cố định thuê tài chính (Máy móc thiết bị)				
	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	1.827.720.000		-	1.827.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế	304.620.000	114.232.500	-	418.852.500
Giá trị còn lại	1.523.100.000	(114.232.500)	-	1.408.867.500
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/03/2023	01/01/2023
Dự án Khu đất văn phòng Công ty			1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An			5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, tỉnh Đồng Nai			491.320.000	491.320.000
Đường vận chuyển nội bộ MĐTC			-	50.587.788.889
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty			793.802.234	300.000.000
Cộng			3.135.854.078	53.229.840.733
11. Chi phí trả trước			31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			4.405.039.953	435.687.963
Chi phí trả trước ngắn hạn (Mỏ Đá TC)			193.146.134	198.979.267
Chi phí trả trước ngắn hạn (XNBTTN)			-	3.388.620
Chi phí trả trước ngắn hạn (BTND)			229.609.438	27.675.000
Chi phí trả trước ngắn hạn (VP Công ty)			3.982.284.381	205.645.076
b. Dài hạn			100.636.806.854	103.354.770.223
Xí nghiệp cát, CH1, CH2			6.091.872.428	6.240.772.583
Chi phí trả trước dài hạn (Mỏ Đá TC)			93.543.845.777	95.977.582.620
Chi phí trả trước dài hạn (BTND)			917.094.663	1.037.902.560
Chi phí trả trước dài hạn (VP Công ty)			83.993.986	98.512.460
Cộng			105.041.846.807	103.790.458.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	23.646.215.536	23.646.215.536	38.688.771.813	38.688.771.813
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Cửu Long	27.956.340.808	27.956.340.808	47.468.768.808	47.468.768.808
Công ty TNHH TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	8.621.268.720	8.621.268.720	7.736.997.938	7.736.997.938
Công ty TNHH TM DV Khoáng sản Kim Thảo Phát	2.943.502.964	2.943.502.964	2.846.068.347	2.846.068.347
Công ty TNHH MTV XD Xuân Phương Phát	5.772.881.921	5.772.881.921	5.772.881.921	5.772.881.921
Công ty CP chứng khoán Thủ Đô	3.762.500.000	3.762.500.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	32.981.524.067	32.981.524.067	33.870.660.909	33.870.660.909
Cộng	105.684.234.016	105.684.234.016	136.384.149.736	136.384.149.736

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Ban Qly dự án và phát triển quỹ đất Huyện Hồng Ngự	4.814.604.612	2.471.452.612
Các khách hàng khác	4.671.139.714	5.037.696.238
Cộng	12.485.744.326	10.509.148.850

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023
Thuế giá trị gia tăng	832.272.530	-	612.944.204	219.328.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	211.500.578	77.879.985	618.707	288.761.856
Thuế tài nguyên	3.493.528.798	1.717.646.941	730.000.000	4.481.175.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.989.692.092	2.238.663.771	236.655.515	6.991.700.348
Thuế bảo vệ môi trường	3.637.548.029	-	-	3.637.548.029
Khoản phải nộp tiền cấp quyền khai thác	30.226.899.566	1.027.301.247	660.294.804	30.593.906.009
Các loại thuế khác	-	7.000.000	6.000.000	1.000.000
Cộng	43.391.441.593	5.068.491.944	2.246.513.230	46.213.420.307

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023
b. Phải thu				
Các loại thuế khác	180.383.994	-	-	180.383.994
Cộng	180.383.994	-	-	180.383.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2023	01/01/2023
15. Phải trả người lao động		
Tiền lương phải trả công nhân viên	530.514.906	565.129.757
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.641.975.000	1.446.975.000
Cộng	2.172.489.906	2.012.104.757
16. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn phát sinh tại BIDV - Chi nhánh Đồng Nai	24.161.276.052	24.190.276.052
Chi phí lãi vay phải trả	13.035.616	13.035.616
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	12.527.983.780	4.219.178.082
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	2.038.241.978
Chi phí thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	4.278.056.040	3.880.100.234
Chi phí cuộc đá Mỏ đá Tân Cang	7.596.619.701	4.479.046.521
Các khoản chi phí trích trước khác	888.630.777	2.887.488.295
Cộng	60.202.455.030	50.405.977.864
17. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	81.746.200	67.749.336
Bảo hiểm bắt buộc	281.241.922	155.622.409
Cổ tức còn phải trả	686.092.770	686.092.770
Trợ cấp thôi việc còn phải trả	1.008.816.044	771.256.494
Khoản nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Ông CHEN QIONG XIONG	-	287.500.000
Phải trả khác các bên liên quan	643.000.000	-
Các khoản phải trả khác	3.285.749.566	396.121.566
Cộng	8.132.551.851	4.510.247.924
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	670.000.000	670.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.087.000.000	1.087.000.000
Khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	3.887.000.000	3.887.000.000

(*) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 cho dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư hợp tác tạm tính là 22.803.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của công ty này là 66% tương đương 15.049.980.000 VND. Tính đến 31/3/2023, công ty này đã góp 2.130.000.000 VND.

Thời hạn hợp tác kinh doanh là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết thời hạn khai thác được cấp.

Để thực hiện dự án đầu tư, các bên hợp doanh thống nhất thành lập Ban quản lý dự án/tổ quản lý dự án để thực hiện quản lý dự án đầu tư.

Phương thức phân chia lỗ, lãi, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty được trích khoản khoán chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản khoán này là cố định hàng năm và không bị ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích: 3% doanh thu vào năm thứ I và II, 5% doanh thu kể từ năm thứ III.

- Các bên phân chia lỗ, lãi và rủi ro từ hoạt động đầu tư dự án, khai thác, kinh doanh (sau khi đã chi khoản khoán chi phí quản lý) theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Cụ thể: Công ty sẽ chịu 34% số phát sinh, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ chịu 66% số phát sinh.

18. Vay và nợ thuê tài chính (trang 35)**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 36)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP HQ Investment Group	12,91%	102.000.000.000	102.000.000.000
Nguyễn Đăng Thùy Dương	15,06%	119.000.000.000	119.000.000.000
Huỳnh Tài	15,19%	120.000.000.000	120.000.000.000
Các cổ đông khác	56,84%	449.000.000.000	449.000.000.000
Cộng	100%	790.000.000.000	790.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	790.000.000.000	790.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	790.000.000.000	790.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.000.000	79.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	79.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.000.000	79.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2023	01/01/2023
Ngoại tệ - USD	89,00	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán đá	20.436.488.400	15.967.627.328
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	1.195.768.740	-
Doanh thu bán bê tông nhựa nóng	758.826.782	242.861.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.660.000.000	1.507.407.408
Doanh thu khác	1.203.384.954	96.000.000
Cộng	(*) 27.254.468.876	17.813.895.736
(*) Trong đó, bao gồm:		
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	23.796.488.400	10.673.954.880
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán đá	10.524.102.535	13.170.512.588
Giá vốn vật liệu xây dựng	1.153.459.567	-
Giá vốn bê tông nhựa nóng	822.950.774	532.925.729
Giá vốn cho thuê mặt bằng	290.838.330	302.853.084
Giá vốn khác	1.171.500.139	350.511.002
Cộng	13.962.851.345	14.356.802.403
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	41.263.359	17.941.188
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	811.860.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.533.652	-
Cộng	895.657.011	17.941.188
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	152.654.559	55.072.969
Chi phí lãi trái phiếu	9.493.150.681	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	25.149.831.715	-
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(13.716.900.000)	-
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	-
Chi phí tài chính khác	1.782.454.830	-
Cộng	22.861.191.785	55.072.969
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	97.358.178	103.772.168
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	387.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.593.665	-
Chi phí khác bằng tiền	20.935.418	-
Cộng	2.455.887.261	104.159.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.622.375.011	1.574.657.800
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	159.581.477	240.515.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	175.705.954	211.777.151
Thuế, phí và lệ phí	94.901.213	22.293.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.399.475.984	799.056.215
Chi phí khác bằng tiền	286.688.768	21.727.000
Cộng	3.738.728.407	2.870.027.752
6. Thu nhập khác		
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Thu nhập từ cung cấp điện	367.268.596	1.609.636.670
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tscđ	554.545.455	
Cộng	921.814.051	1.609.636.670
7. Chi phí khác		
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí khác	2.633.541	1.576.998.163
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tscđ	501.731.599	
Chi phí phạt chậm nộp	39.656.409	4.797.653
Cộng	544.021.549	1.581.795.816
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
(*) Bao gồm:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.490.740.409)	473.614.986
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	326.345.177	-
- Thu cố tức (giảm thu nhập tính thuế)		-
+ Chi phí không được trừ (tăng thu nhập tính thuế)	326.345.177	
Thu nhập chịu thuế	(14.164.395.232)	473.614.986
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	94.722.997
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	860.754.661	2.529.719.389
Chi phí nhân công	2.211.410.375	1.965.196.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.777.526.920	9.190.146.063
Chi phí dự phòng	-	799.056.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.131.140.731	4.580.484.978
Chi phí khác bằng tiền	10.945.661.963	22.293.919
Cộng	21.926.494.650	19.086.897.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Hầu như toàn bộ nguồn vốn hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào việc hợp tác đầu tư, đặc biệt là hợp tác đầu tư cá nhân. Công ty nhận thấy có rủi ro, nhưng do Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận thể hiện tại các Nghị quyết, Quyết định ... nên Công ty nhận thấy rằng việc hợp tác đầu tư này có thể mang lại lợi ích cho Công ty, và Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi các khoản hợp tác đầu tư này.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng khế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 03 năm

2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	346.898.000.000	347.883.874.999	-	694.781.874.999
Phải trả người bán	105.684.234.016	-	-	105.684.234.016
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	68.335.006.881	3.887.000.000	-	72.222.006.881
Cộng	520.917.240.897	351.770.874.999	-	872.688.115.896

Ngày 31 tháng 12 năm

2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	346.898.000.000	346.483.812.499	-	693.381.812.499
Phải trả người bán	136.384.149.736	-	-	136.384.149.736
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	54.916.225.788	3.887.000.000	-	58.803.225.788
Cộng	538.198.375.524	350.370.812.499	-	888.569.188.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết, và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 1 năm 2022 (thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	350.000.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(349.937.499)	(382.923.969)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	Công ty con
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/03/2023)
Bà Lương Thị Nhi Hải	Kế toán trưởng

b. Trong kỳ Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	23.436.488.400	10.673.954.880
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	360.000.000	
Cộng	23.796.488.400	10.673.954.880

c. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	40.456.904.967	-
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.476.000.000	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	13.200.000
Cộng	41.946.104.967	13.200.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	3.130.247.089	1.980.247.089
Cộng	3.130.247.089	1.980.247.089
Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	-	741.300.400
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	154.241.000.000	155.041.000.000
Cộng	154.246.000.000	155.787.300.400
Phải trả khác ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	643.000.000	
Cộng	643.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	343.638.000.000	343.638.000.000
Cộng	343.638.000.000	343.638.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
d. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành			
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	225.000.000	240.000.000
Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	60.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	276.779.000	239.300.000
Cộng		561.779.000	539.300.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty công bố. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 đã được Công ty công bố.



Đỗ Thị Kim Dung

Người lập biểu

Ngày 18 tháng 04 năm 2023



Lương Thị Nhi Hải

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
a. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	517.551.000.000	(9.773.218.243)	507.777.781.757	517.384.000.000	(9.773.218.243)	507.610.781.757
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	5.000.000.000	(4.389.749.064)	610.250.936	5.000.000.000	(4.389.749.064)	610.250.936
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Nghệ An	345.000.000.000	(1.916.974.977)	343.083.025.023	345.000.000.000	(1.916.974.977)	343.083.025.023
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Đồng Tháp	100.000.000.000	(2.526.633.768)	97.473.366.232	100.000.000.000	(2.526.633.768)	97.473.366.232
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Vũng Tàu	67.551.000.000	(939.860.434)	66.611.139.566	67.384.000.000	(939.860.434)	66.444.139.566
	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty Liên kết						
Công ty TNHH Đồng Lợi	150.000.000.000	(586.682.782)	149.413.317.218	120.000.000.000	(586.682.782)	119.413.317.218
	150.000.000.000	(586.682.782)	149.413.317.218	120.000.000.000	(586.682.782)	119.413.317.218
c. Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp (3.600.000 cổ phiếu BDT)	-	-	-	120.780.900.000	(9.900.900.000)	110.880.000.000
	-	-	-	120.780.900.000	(9.900.900.000)	110.880.000.000
Cộng	667.551.000.000	(10.359.901.025)	657.191.098.975	758.164.900.000	(20.260.801.025)	737.904.098.975

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÔNG NAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	34.196.025.362	4.436.001.298	34.213.832.738	4.436.001.298
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	-	3.817.956.751	-
Ông Nguyễn Mạnh Tiến	-	-	-	-
Ông Võ Công Vinh	8.889.237.589	-	8.889.237.589	-
Ông Nguyễn Văn Huy	3.783.449.493	-	3.783.449.493	-
Ông Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	-	3.995.165.719	-
Các đối tượng khác	6.698.235.731	-	6.698.235.731	-
Các đối tượng khác	934.496.301	280.348.890	934.496.301	280.348.890
Các đối tượng khác	2.336.116.599	1.541.561.783	2.353.923.975	1.541.561.783
Các đối tượng khác	3.741.367.179	2.614.090.625	3.741.367.179	2.614.090.625

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.491.169.418	17.039.677.973	15.388.714.025	83.913.825	279.500.000	37.282.975.241
<i>Mua trong kỳ</i>				-		-
<i>Tặng khác</i>	50.587.788.889	-	-	-		50.587.788.889
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(554.545.455)	-		(554.545.455)
Số dư cuối kỳ	55.078.958.307	17.039.677.973	14.834.168.570	83.913.825	279.500.000	87.316.218.675
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.720.855.626	15.343.230.387	8.574.292.741	83.913.825	88.486.118	26.810.778.697
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.482.965.429	60.491.754	319.418.252		11.645.835	1.874.521.270
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(52.813.856)			(52.813.856)
Số dư cuối kỳ	4.203.821.055	15.403.722.141	8.840.897.137	83.913.825	100.131.953	28.632.486.111
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.770.313.792	1.696.447.586	6.814.421.284	-	191.013.882	10.472.196.544
Số dư cuối kỳ	50.875.137.252	1.635.955.832	5.993.271.433	-	179.368.047	58.683.732.564

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Vay cá nhân	346.898.000.000	346.898.000.000	-	-	346.898.000.000	346.898.000.000
Vay Bên liên quan - lãi suất 0%	260.000.000	260.000.000			260.000.000	260.000.000
Công ty CP Tân Cang	343.638.000.000	343.638.000.000			343.638.000.000	343.638.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	346.483.812.499	346.483.812.499	-	(1.400.062.500)	347.883.874.999	347.883.874.999
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.429.479.169	3.429.479.169		250.937.499	3.178.541.670	3.178.541.670
Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá):	1.221.000.000	1.221.000.000		99.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000
+ Công ty CP Chứng khoán Thủ đô	350.000.000.000	350.000.000.000			350.000.000.000	350.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(8.166.666.670)	(8.166.666.670)		(1.749.999.999)	(6.416.666.671)	(6.416.666.671)
TỔNG CỘNG	693.381.812.499	693.381.812.499	-	(1.400.062.500)	694.781.874.999	694.781.874.999

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

1.71 4.06.2023.811

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2022					
Số dư tại ngày 01/01/2022	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	6.572.024.269	262.490.132.710
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	378.891.989	378.891.989
Tăng vốn	590.000.000.000	118.000.000.000	-	-	708.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	(8.843.855)	(8.843.855)
Số dư tại ngày 31/03/2022	790.000.000.000	152.635.272.727	21.282.835.714	6.942.072.403	970.860.180.844
Năm 2023					
Số dư tại ngày 01/01/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	2.739.736.305	966.217.844.746
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	(14.490.740.409)	(14.490.740.409)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(38.416.683.236)	(38.416.683.236)
Số dư tại ngày 31/03/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(50.167.687.341)	913.310.421.100

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	155.493.828.393	(8.687.730.359)	152.355.321.314	(8.687.730.359)	143.667.590.955
Phải thu khác	622.696.995.464	(764.333.018)	357.391.826.592	-	357.391.826.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.046.803.598	-	254.018.087.974	-	254.018.087.974
TỔNG CỘNG	781.237.627.455	(9.452.063.377)	763.765.235.880	(8.687.730.359)	755.077.505.521
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ thuê tài chính	694.781.874.999	-	693.381.812.499	-	693.381.812.499
Phải trả người bán	105.684.234.016	-	136.384.149.736	-	136.384.149.736
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	72.222.006.881	-	58.803.225.788	-	58.803.225.788
TỔNG CỘNG	872.688.115.896	-	888.569.188.023	-	888.569.188.023



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.